



fèng chéng

奉承

verb/noun • flatter; toady

Example Sentence

Tā xǐ huān fèng chéng lǎo bǎn

他喜欢奉承老板。

He likes to flatter the boss.

Trace each character, then write the word on your own.

奉 奉 奉 奉 奉 奉 奉 奉 奉 奉 奉

承 承 承 承 承 承 承 承 承 承 承